

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: 36/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26/11/2018

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Viết Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Minh Sơn;

2/ Ông Bùi Văn Tàn.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lên – Là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên Tòa: Ông Phạm Thanh Tứ – Kiểm sát viên.

Ngày 26/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2018/TLST-HNGĐ, ngày 06/7/2018 về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/10/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/11/2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh năm 1995;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu dân cư X, tổ dân phố X, thị trấn C, huyện B, tỉnh Q.

Nơi cư trú hiện nay: xóm X, thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Q (có mặt).

* *Bị đơn:* anh Lý Hoàng Kh, sinh năm 1992;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu dân cư X, tổ dân phố X, thị trấn C, huyện B, tỉnh Q.

Nơi cư trú hiện nay: đội X, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Q (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 27/6/2018, bản khai ngày 06/7/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy Tr trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị Nguyễn Thị Thùy Tr và anh Lý Hoàng Kh tự tìm hiểu yêu thương nhau, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức lo lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện B, tỉnh Q vào ngày 18/4/2014. Sau

ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc được không được bao lâu thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Kh có tính cờ bạc, ăn chơi không lo làm ăn, không quan tâm đến vợ con, chị Tr đã nhiều lần động viên, khuyên bảo anh Kh lo làm ăn, chăm lo gia đình nhưng anh vẫn không thay đổi được tính tình vẫn ăn chơi, bài bạc dẫn đến vợ chồng anh chị phải bán tài sản và nhà để trả nợ cho anh Kh. Trong thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, giữa hai bên gia đình anh chị có động viên hòa giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ làm ăn nuôi con nhưng anh Kh vẫn không thay đổi được tính tình. Do không sống chung được với nhau nên vợ chồng anh Kh và chị Tr sống ly thân nhau khoảng 07 tháng nay, chị Tr về nhà cha mẹ đẻ của chị tại xóm X, thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Q sinh sống, còn anh Kh sống với mẹ đẻ của anh Kh tại đội X, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Q.

Nay chị Tr xét thấy, tình cảm của vợ chồng không còn, mâu thuẫn xảy ra trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Kh để giải phóng cho đôi bên.

Về con chung: Trong thời gian sống chung, vợ chồng chị Tr và anh Kh sinh được 02 đứa con chung, gồm: cháu Lý Hoàng A, sinh ngày 21/9/2014 hiện nay anh Kh đang nuôi dưỡng và cháu Lý Hoàng D, sinh ngày 27/11/2016 hiện nay do chị Tr đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị Tr yêu cầu tiếp tục được nhận nuôi cháu Lý Hoàng D, giao cháu Lý Hoàng A cho anh Kh tiếp tục nuôi dưỡng,

Về tài sản chung, nợ chung: vợ chồng chị Tr và anh Kh không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B về nội dung vụ án như sau:

- * Việc tuân theo pháp luật tố tụng.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- + Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án và Thư ký giúp việc cho Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- + Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- + Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn: nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Việc chấp hành pháp luật của bị đơn: bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (Không tham gia theo giấy triệu tập Tòa án).

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án.

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147, 189 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Thúy Tr được ly hôn với Lý Hoàng Kh.

- Giao cháu Lý Hoàng A, sinh ngày 21/9/2014 cho anh Kh tiếp tục nuôi dưỡng; giao cháu Lý Hoàng D, sinh ngày 27/11/2014 cho chị Tr tiếp tục nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

- Về án phí dân sự: áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Nguyễn Thị Thùy Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên Tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tòa án đã thu thập đầy đủ chứng cứ và tiến hành tổng đạt và niêm yết các thủ thủ tố tụng đầy đủ cho anh Lý Hoàng Kh theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và anh Lý Hoàng Kh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử có cơ sở xét xử vắng mặt anh Kh, phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về hôn nhân*: chị Nguyễn Thị Thùy Tr và anh Lý Hoàng Kh kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện B, tỉnh Q vào ngày 18/4/2014 (Bút lục 04). Vì vậy, hôn nhân giữa chị Tr và anh Kh là hôn nhân hợp pháp.

[2.1] Trong thời gian chung sống, do anh Kh không lo làm ăn, chăm lo gia đình mà hôm chơi, cờ bạc dẫn nợ nần làm cho vợ chồng chị Tr và anh Kh phải bán hết tài sản của vợ chồng để trả nợ cho anh Kh, đã nhiều lần chị Tr khuyên bảo nhưng anh Kh vẫn không thay đổi đức tính tình. Do sống chung với nhau không được chị Tr đã bỏ về phía cha mẹ đẻ của chị tại xóm X, thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Q sống khoảng 07 tháng nay, còn anh Kh sống phía nhà mẹ đẻ của anh Kh tại đội X, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Q.

[2.2] Trong thời gian xảy ra mâu thuẫn giữa hai bên gia đình chị Tr và anh Kh có động viên hòa giải để vợ chồng anh, chị về đoàn tụ làm ăn nuôi con nhưng không thành (Bút lục 35, 36 và 37).

[2.3] Xét thấy, tình cảm của chị Tr và anh Kh không còn, mâu thuẫn xảy ra trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Việc chị Tr xin ly hôn anh Kh là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Tr xin ly hôn anh Kh.

[3] *Về con chung*: Tại phiên Tòa hôm nay chị Tr có nguyện vọng xin được nhận nuôi cháu Lý Hoàng D, sinh ngày 27/11/2016, giao cháu Lý Hoàng A, sinh ngày 21/9/2014 cho anh Kh nuôi dưỡng. Xét nguyện vọng của chị Tr cũng như trên thực tế cháu D hiện nay do chị Tr đang nuôi dưỡng, cháu A hiện nay do anh Kh đang nuôi dưỡng. Các cháu đã thích nghi với môi trường sống và để đảm bảo sự phát triển ổn định về tâm sinh lý cho trẻ, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao cháu D cho chị Tr tiếp nuôi dưỡng và giao cháu A cho anh Kh tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Giữa chị Tr và anh Kh không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị Tr phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát huyện B, tỉnh Q là phù hợp với nhận định ở trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 235 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, quản lý và sử dụng án phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Thùy Tr được ly hôn anh Lý Hoàng Kh.

Về con chung: giao cháu Lý Hoàng D, sinh ngày 27/11/2016 cho chị Nguyễn Thị Thùy Tr nuôi dưỡng, giao cháu Lý Hoàng A, sinh ngày 21/9/2014 cho anh Lý Hoàng Kh nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết một trong hai bên có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Và khi cần thiết một trong hai bên hoặc cá nhân, tổ chức được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa chị Nguyễn Thị Thùy Tr và anh Lý Hoàng Kh không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Thùy Tr phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị Tr đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002389 ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Q nên được khấu trừ xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy Tr có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 26/11/2018), bị đơn anh Lý Hoàng Kh vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Q;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND thị trấn C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Viết Tiến

Nơi nhận:

- TAND t.Quảng Ngãi;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Bình Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùì Viếtt Tiến

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

Bản án số:⁽²⁾/...../.....

Ngày:⁽³⁾-.....-.....

V/v tranh chấp⁽⁴⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN⁽⁵⁾

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

- *Thư ký phiên tòa:* Ông (Bà)⁽⁷⁾

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân*⁽⁸⁾ *tham gia phiên tòa:*

Ông (Bà)-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....⁽¹¹⁾

ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....⁽¹²⁾

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....

tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*⁽¹³⁾

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁴⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁵⁾

2. *Bị đơn:*⁽¹⁶⁾

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁷⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁸⁾

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):*⁽¹⁹⁾

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²⁰⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²¹⁾

4. *Người làm chứng:*⁽²²⁾

5. *Người giám định:*⁽²³⁾

6. *Người phiên dịch:*⁽²⁴⁾

NỘI DUNG VỤ ÁN:⁽²⁵⁾

.....

.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:⁽²⁶⁾

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾
(28).

.....⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)